

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 33/2024/HS-ST
Ngày 01-4-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hoa.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Chín
Ông Đào Văn Kiểm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024 Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 24/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2024/HSST-QĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị D**; Sinh ngày: 10/11/1998 tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Nơi ĐKKHKT: Khu 1x xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; chỗ ở hiện nay: Khu x6, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 09/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1978 và bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1977; Có chồng là Hoàng Văn D2 sinh năm 1992 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị khởi tố và cầm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 31/10/2023, hiện đang tại ngoại tại xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Bị hại: Công ty CP X.

Địa chỉ: 4x/x5 X, phường 2x, quận B, Thành phố H.

Người đại diện: Anh Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1994. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đại chỉ: Phường H, thành phố Y, tỉnh Y.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Xuân T , sinh năm 1982 (Có đơn xin xử vắng mặt)
Địa chỉ: Khu 1x, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.
2. Anh Nguyễn Tuấn N , sinh năm 1989 (Có đơn xin xử vắng mặt)
Địa chỉ: Phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/6/2022, Công ty CP X (gọi tắt là Công ty X), địa chỉ: số 4x/x5 X, phường 2x, quận B, thành phố H ký kết hợp đồng dịch vụ số: 3032xxx/20xx/HĐDV với Nguyễn Thị D, sinh ngày 10/1x/1998, HKTT: Khu x1, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Chỗ ở hiện nay: Khu 6x, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ làm vai trò nhân viên phát triển thị trường của công ty. Công việc hàng ngày của nhân viên phát triển thị trường là tiếp nhận bưu kiện, bưu phẩm trên ứng dụng tài xế M-PDS (ứng dụng quản lý của công ty X) để trả đơn cho khách hàng theo địa chỉ, số tiền phải thu được thể hiện trong thông tin bưu kiện, bưu phẩm; sau khi giao hàng và thu tiền của khách hàng thì phải cập nhật trạng thái giao thành công trên ứng dụng M-PDS, đến cuối ngày nộp lại toàn bộ số tiền đã thu được của khách hàng về Công ty X.

Công việc hàng ngày của Nguyễn Thị D là nhận bưu kiện, bưu phẩm từ nhân viên quản lý Bưu cục tại địa chỉ số 31xx, đường H, phường V, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ thuộc Công ty X trong buổi sáng và đi giao hàng cho khách hàng theo địa bàn mà D đã được phân công và thu tiền hàng của khách. Đến 19 giờ trong ngày phải bàn giao số tiền nhận của khách cho chị Trần Thị Xuân T , sinh năm 1982, HKTT: Khu 1x, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là nhân viên xử lý của bưu cục.

Sáng ngày 14/11/2022, Nguyễn Thị D đến Bưu cục tại địa chỉ số 31 đường H, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ gặp chị Trần Thị Xuân T để nhận đơn hàng đi giao. Chị T đã bàn giao cho Nguyễn Thị D 77 bưu kiện, bưu phẩm tương ứng với 77 đơn hàng giao trên địa bàn xã H, xã P, phường G và phường N, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với tổng số tiền hàng phải thu về cho Công ty là 32.349.188 đồng. Sau khi nhận đơn hàng, D và chị T đã tiến hành kiểm kê và đối chiếu số lượng đơn hàng, đồng thời chị T đã gửi mã COD của từng đơn hàng vào ứng dụng của công ty X, mã nhân viên 3032613 của D. Sau khi kiểm kê hàng và kiểm tra đủ mã COD thì D đi giao hàng. D đã giao thành công và cập nhập lên ứng dụng của công ty X trên điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno6 Z 5G, màu đen của D trạng thái “Giao thành công” 17 đơn hàng thu về số tiền 4.164.601 đồng. D tiếp tục đi giao thành công được

27 đơn hàng thu về số tiền là 22.823.000 đồng. Tuy nhiên, 27 đơn hàng này D lại cập nhập trên ứng dụng của công ty X của công ty với trạng thái “Giao thất bại”. Tổng số đơn hàng D đã giao thành công đến các khách hàng là 44 đơn hàng, thu về số tiền là 26.987.601 đồng. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, còn lại 33 đơn hàng D chưa giao, D đã mang đến nhà anh Nguyễn Tuấn N, sinh năm 1989, HKTT: Phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (cũng là nhân viên của Công ty X) gửi tại đây, D nói với anh N đây là những đơn hàng chưa giao, D gửi để đi giao sau và D đưa con gái đi khám bệnh. Khoảng 15 giờ 30 cùng ngày, chị T gọi điện cho D để hỏi về việc giao hàng thì D nói để hàng chưa giao ở nhà anh N. Khoảng 16 giờ cùng ngày, chị T đến nhà anh N lấy 33 đơn hàng về công ty và giao cho các nhân viên khác đi giao cho khách hàng. Đến ngày 15/11/2022, D không đi làm và tự ý nghỉ việc. Sau đó, D cố tình không hoàn trả lại số tiền 26.987.601 đồng đã thu được của khách hàng cho Công ty X, số tiền trên D đã chiếm đoạt và sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Ngày 21/6/2023, Công ty CP X đã gửi đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Việt Trì tố cáo nội dung: trong quá trình thực hiện công việc được giao Nguyễn Thị D có hành vi chiếm đoạt số tiền 26.987.601 đồng.

Về nguyên nhân, điều kiện động cơ mục đích dẫn đến hành vi phạm tội: Do muốn có tiền chi tiêu cá nhân nên Nguyễn Thị D đã chiếm đoạt số tiền mà bản thân phải có trách nhiệm thu lại từ khách hàng và nộp về công ty nhưng D đã không nộp mà chi tiêu cá nhân hết.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno6 Z 5G màu đen kèm 02 sim số 0971.969.xxx và 0974.057.xxx trong máy là của Nguyễn Thị D sử dụng để gọi liên lạc với khách hàng và cập nhập đơn hàng trên ứng dụng của công ty X, D đã bán cho một cửa hàng điện thoại di động tại Hà Nội (D không nhớ địa chỉ) vào tháng 01/2023 nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Thị D đã tự nguyện khắc phục hậu quả hoàn trả lại cho công ty X số tiền 26.987.601 đồng mà D đã chiếm đoạt, đại diện công ty X đã nhận đủ số tiền và không có yêu cầu đề nghị gì.

Về điều kiện kinh tế của bị cáo: Qua xác minh, Cơ quan điều tra xác định Nguyễn Thị D không có tài sản riêng gì có giá trị.

Tại Cáo trạng số: 24/CT-VKS-VT ngày 27/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị D về tội “Tham ô tài sản”, quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì vẫn giữ nguyên quan điểm như bản cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “Tham ô tài sản”

* Về hình phạt chính:

Áp dụng Khoản 1 Điều 353, Điều 65, Điểm b, s, Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D từ 30 tháng đến 36 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, bị cáo ăn năn hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về thủ tục tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Việt Trì, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt Trì, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

2. Về nội dung

[1] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu, thừa nhận nội dung cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai. Lời khai nhận của bị cáo tại cơ quan điều tra và lời khai tại phiên tòa hôm nay đều thống nhất với nhau, phù hợp với vật chứng đã thu giữ cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 14/11/2022, Nguyễn Thị D là nhân viên phát triển thị trường của Công ty CP X, lợi dụng việc được giao nhiệm vụ giao hàng và thu tiền của khách hàng, D đã chiếm đoạt số tiền 26.987.601 đồng của Công ty X rồi sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quan hệ sở hữu và hoạt động đúng đắn của Công ty CP X. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội do lỗi cố ý trực tiếp và khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Tham ô tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự như sau:

“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

...

6. Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này.”

[2] Tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động của Công ty X. Do vậy hành vi phạm tội của bị cáo cần phải xử lý nghiêm khắc với một mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Nhưng trước khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của bị cáo thấy rằng:

Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú ổn định; Bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả hoàn trả lại cho Công ty X số tiền 26.987.601 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt, đại diện Công ty có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại Điểm b, s Khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Như vậy, chỉ cần áp dụng hình phạt tù cho hưởng án treo đối với bị cáo là phù hợp.

[3] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 5, Điều 353 BLHS thì bị cáo còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Xét thấy bị cáo là lao động tự do, không có tài sản riêng có giá trị, nên không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo là phù hợp.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 353; Điểm b, s Khoản 1, 2 Điều 51; Khoản 1, 2 và 5 Điều 65 Bộ luật hình sự; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị D phạm tội “Tham ô tài sản”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 30 (ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị D cho Ủy ban nhân dân xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị D có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị D thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 và Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Nguyễn Thị D cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Nguyễn Thị D phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

*** Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo: Nguyễn Thị D phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
- VKSND T.P Việt Trì,
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- CA TP Việt Trì;
- UBND xã T, T.P Việt Trì
- Chi cục THADS T.P Việt Trì;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Hoa